

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC  
GIA VIỆT NAM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024**

**I. Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC DẦU KHÍ VIỆT NAM

2. Mã trường: PVU

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

| STT | Loại cơ sở đào tạo | Tên cơ sở đào tạo | Địa điểm | Diện tích đất | Diện tích xây dựng |
|-----|--------------------|-------------------|----------|---------------|--------------------|
|-----|--------------------|-------------------|----------|---------------|--------------------|

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: pvu.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

<https://www.facebook.com/groups/TuVanTuyenSinh.PVU/?ref=share;>

<https://www.facebook.com/PVU.PVN/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (254)3.721979

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

| Lĩnh vực/ngành đào tạo              | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm |
|-------------------------------------|------------------|---------------------|----------------------------|------------------|------------------------------------|
| Kỹ thuật                            |                  | 145                 | 65                         | 42               | 100                                |
| Kỹ thuật hoá học (LKĐT nước ngoài)  | Đại học          | 15                  | 10                         | 0                | 0                                  |
| Kỹ thuật hoá học                    | Đại học          | 45                  | 30                         | 30               | 100                                |
| Kỹ thuật địa chất (LKĐT nước ngoài) | Đại học          | 15                  | 0                          | 0                | 0                                  |
| Kỹ thuật địa                        | Đại học          | 15                  | 5                          | 6                | 100                                |

|                                    |         |     |    |    |     |
|------------------------------------|---------|-----|----|----|-----|
| chất                               |         |     |    |    |     |
| Kỹ thuật dầu khí (LKĐT nước ngoài) | Đại học | 15  | 0  | 0  | 0   |
| Kỹ thuật dầu khí                   | Đại học | 40  | 30 | 6  | 100 |
| Tổng                               |         | 145 | 65 | 42 | 100 |

### 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

#### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

| STT | Năm tuyển sinh      | Phương thức tuyển sinh |           |                                |         |
|-----|---------------------|------------------------|-----------|--------------------------------|---------|
|     |                     | Thi tuyển              | Xét tuyển | Kết hợp thi tuyển và xét tuyển | Ghi chú |
| 1   | Năm tuyển sinh 2023 |                        | x         |                                |         |
| 2   | Năm tuyển sinh 2022 |                        | x         |                                |         |

#### 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

| TT    | Lĩnh vực/<br>Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển                        | Năm 2022 |             |                  | Năm 2023 |             |                  |
|-------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|-------------|------------------|----------|-------------|------------------|
|       |                                                |                                              | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 1     | Kỹ thuật                                       |                                              |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.1   | Kỹ thuật mỏ                                    |                                              |          |             |                  |          |             |                  |
| 1.1.1 | Kỹ thuật dầu khí                               | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp |          |             |                  |          |             |                  |

|         |                                                  |                                                   |    |    |     |    |    |      |
|---------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----|----|-----|----|----|------|
|         |                                                  | THPT                                              |    |    |     |    |    |      |
| 1.1.1.1 | Toán, Vật lí, Hóa học                            | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT | 20 | 16 | 18  | 5  | 14 | 18.5 |
| 1.1.1.2 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh                          | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT |    |    |     | 5  | 3  | 18.5 |
| 1.1.1.3 | Toán, Hóa học, Tiếng Anh                         | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT | 10 | 0  | 18  | 5  | 2  | 18.5 |
| 1.1.2   | Kỹ thuật dầu khí                                 | Đánh giá năng lực                                 | 7  | 1  | 700 | 4  | 1  | 750  |
| 1.1.3   | Kỹ thuật dầu khí                                 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT           |    |    |     |    |    |      |
| 1.1.3.1 | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Học bạ) | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập                |    |    |     | 15 | 10 | 8.15 |

|         |                                  |                                                                 |   |   |    |   |   |    |
|---------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---|---|----|---|---|----|
|         |                                  | THPT                                                            |   |   |    |   |   |    |
| 1.1.4   | Kỹ thuật dầu khí                 | Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT                       |   |   |    |   |   |    |
| 1.1.4.1 | Xét tuyển dựa trên HSGQG, QT Hóa | Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT                       |   |   |    | 2 | 0 |    |
| 1.1.5   | Kỹ thuật dầu khí                 | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết) |   |   |    |   |   |    |
| 1.1.5.1 | Toán, Vật lí, Hóa học            | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết) | 5 | 0 | 18 | 2 | 0 | 18 |
| 1.1.5.2 | Toán, Vật lí, Tiếng Anh          | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi                               | 5 | 0 |    | 2 | 0 | 18 |

|         |                                                     |                                                                 |    |    |     |   |    |      |
|---------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----|----|-----|---|----|------|
|         |                                                     | Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)                                   |    |    |     |   |    |      |
| 1.1.5.3 | Toán, Hóa học, Tiếng Anh                            | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết) |    |    |     | 1 | 0  | 18   |
| 1.1.6   | Kỹ thuật dầu khí                                    | Xét học bạ- Hệ liên kết                                         | 5  | 0  | 6.5 | 1 | 0  | 6.5  |
| 1.2     | Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường |                                                                 |    |    |     |   |    |      |
| 1.2.1   | Kỹ thuật hoá học                                    | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT               |    |    |     |   |    |      |
| 1.2.1.1 | Toán, Vật lí, Hóa học                               | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT               | 25 | 17 | 18  | 5 | 14 | 18.5 |
| 1.2.1.2 | Toán, Vật lí,                                       | Xét                                                             |    |    |     | 5 | 3  | 18.5 |

|         |                                                           |                                                                      |    |   |    |    |    |      |
|---------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----|---|----|----|----|------|
|         | Tiếng Anh                                                 | tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>kỳ thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT        |    |   |    |    |    |      |
| 1.2.1.3 | Toán, Hóa học,<br>Tiếng Anh                               | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>kỳ thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT | 10 | 1 | 18 | 5  | 3  | 18.5 |
| 1.2.2   | Kỹ thuật hoá học                                          | Đánh<br>giá năng<br>lực                                              | 7  | 0 |    | 3  | 0  | 750  |
| 1.2.3   | Kỹ thuật hoá học                                          | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>học tập<br>THPT               |    |   |    |    |    |      |
| 1.2.3.1 | Xét tuyển dựa<br>trên kết quả học<br>tập THPT (Học<br>bạ) | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>học tập<br>THPT               |    |   |    | 15 | 10 | 8.15 |
| 1.2.4   | Kỹ thuật hoá học                                          | Xét<br>tuyển<br>thăng<br>theo quy<br>chế của<br>Bộ<br>GD&ĐT          |    |   |    |    |    |      |
| 1.2.4.1 | Xét tuyển dựa<br>trên HSGQG,                              | Xét<br>tuyển                                                         |    |   |    | 2  | 0  |      |

|         |                             |                                                                                            |   |   |    |   |   |    |
|---------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|----|---|---|----|
|         | QT Hóa                      | thăng<br>theo quy<br>chế của<br>Bộ<br>GD&ĐT                                                |   |   |    |   |   |    |
| 1.2.5   | Kỹ thuật hoá học            | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>kỳ thi<br>Tốt<br>nghiep<br>THPT<br>(Hệ liên<br>kết) |   |   |    |   |   |    |
| 1.2.5.1 | Toán, Vật lí, Hóa<br>học    | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>kỳ thi<br>Tốt<br>nghiep<br>THPT<br>(Hệ liên<br>kết) | 5 | 2 | 18 | 2 | 0 | 18 |
| 1.2.5.2 | Toán, Vật lí,<br>Tiếng Anh  | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>kỳ thi<br>Tốt<br>nghiep<br>THPT<br>(Hệ liên<br>kết) |   |   |    | 2 | 0 | 18 |
| 1.2.5.3 | Toán, Hóa học,<br>Tiếng Anh | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>kỳ thi                                              | 5 | 0 |    | 1 | 0 | 18 |

|         |                                           |                                                   |    |   |     |   |   |      |
|---------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|----|---|-----|---|---|------|
|         |                                           | Tốt nghiệp THPT (Hệ liên kết)                     |    |   |     |   |   |      |
| 1.2.6   | Kỹ thuật hoá học                          | Xét học bạ- Hệ liên kết                           | 5  | 0 | 6.5 | 2 | 0 | 6.5  |
| 1.3     | Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa |                                                   |    |   |     |   |   |      |
| 1.3.1   | Kỹ thuật địa chất                         | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT |    |   |     |   |   |      |
| 1.3.1.1 | Toán, Vật lý, Hóa học                     | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT | 10 | 7 | 18  | 5 | 0 | 18.5 |
| 1.3.1.2 | Toán, Vật lý, Tiếng Anh                   | Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT |    |   |     | 5 | 3 | 18.5 |
| 1.3.1.3 | Toán, Hóa học, Tiếng Anh                  | Xét tuyển dựa trên kết quả                        | 5  | 0 | 18  | 5 | 1 | 18.5 |



|         |                                                           |                                                             |   |   |  |    |   |      |
|---------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---|---|--|----|---|------|
|         |                                                           | kỳ thi<br>Tốt<br>nghệ<br>THPT                               |   |   |  |    |   |      |
| 1.3.2   | Kỹ thuật địa chất                                         | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>học tập<br>THPT      |   |   |  |    |   |      |
| 1.3.2.1 | Xét tuyển dựa<br>trên kết quả học<br>tập THPT (Học<br>bạ) | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>học tập<br>THPT      |   |   |  | 10 | 1 | 8.15 |
| 1.3.3   | Kỹ thuật địa chất                                         | Xét<br>tuyển<br>thăng<br>theo quy<br>chế của<br>Bộ<br>GD&ĐT |   |   |  |    |   |      |
| 1.3.3.1 | Xét tuyển dựa<br>trên HSGQG,<br>QT Hóa                    | Xét<br>tuyển<br>thăng<br>theo quy<br>chế của<br>Bộ<br>GD&ĐT |   |   |  | 1  | 0 |      |
| 1.3.4   | Kỹ thuật địa chất                                         | Đánh<br>giá năng<br>lực                                     | 6 | 0 |  | 3  | 0 | 750  |
| 1.3.5   | Kỹ thuật địa chất                                         | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>kỳ thi<br>Tốt        |   |   |  |    |   |      |

|         |                             |                                                                                            |   |   |     |   |   |     |
|---------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-----|---|---|-----|
|         |                             | nghiệp<br>THPT<br>(Hệ liên<br>kết)                                                         |   |   |     |   |   |     |
| 1.3.5.1 | Toán, Vật lí, Hóa<br>học    | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>kỳ thi<br>Tốt<br>nghiệp<br>THPT<br>(Hệ liên<br>kết) | 5 | 0 | 18  | 2 | 0 | 18  |
| 1.3.5.2 | Toán, Vật lí,<br>Tiếng Anh  | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>kỳ thi<br>Tốt<br>nghiệp<br>THPT<br>(Hệ liên<br>kết) | 5 | 0 |     | 2 | 0 | 18  |
| 1.3.5.3 | Toán, Hóa học,<br>Tiếng Anh | Xét<br>tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>kỳ thi<br>Tốt<br>nghiệp<br>THPT<br>(Hệ liên<br>kết) |   |   |     | 1 | 0 | 18  |
| 1.3.6   | Kỹ thuật địa chất           | Xét học<br>bạ- Hệ<br>liên kết                                                              | 5 | 0 | 6.5 | 2 | 0 | 6.5 |

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://pvu.edu.vn/dao-tao/dao-tao-dai-hoc>

| TT  | Tên ngành         | Mã ngành | Số văn bản ban mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|-------------------|----------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| (1) | (2)               | (3)      | (4)                     | (5)                                                            | (6)                                                | (7)                                                                     | (8)                                                        | (9)                 | (10)                                                     |
| 1   | Kỹ thuật hoá học  | 7520301  | 436/QĐ - BGDD T         | 20/01/2011                                                     | 953/QĐ-BGDDĐT                                      | 14/03/2018                                                              | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                             | 2011                | 2022                                                     |
| 2   | Kỹ thuật dầu khí  | 7520604  | 436/QĐ - BGDD T         | 20/01/2011                                                     | 953/QĐ-BGDDĐT                                      | 13/03/2018                                                              | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                             | 2011                | 2022                                                     |
| 3   | Kỹ thuật địa chất | 7520501  | 436/QĐ - BGDD T         | 20/01/2011                                                     | 953/QĐ-BGDDĐT                                      | 14/03/2018                                                              | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                             | 2011                | 2022                                                     |

#### 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://pvu.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-2024>

<https://www.facebook.com/groups/TuVanTuyenSinh.PVU/?ref=share> <https://pvu.edu.vn/dan-bao-chat-luong>

<https://www.tiktok.com/@pvu.pvn> <https://twitter.com/pvuedu>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://pvu.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-2024>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo<sup>1</sup> trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://pvu.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-2024>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSDT: <https://pvu.edu.vn/tuyen-sinh/tuyen-sinh-2024>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSDT:

---

<sup>1</sup> Thực hiện từ năm 2023

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

+ Đối với hệ chính quy:

- Thí sinh tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024; tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội

- Thí sinh có kết quả đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Xét tuyển kết quả học tập THPT (Học bạ): Tổng điểm trung bình của 04 môn (Toán, Lý, Hóa, Tiếng Anh)

+ 05 học kỳ đối với học sinh tốt nghiệp năm 2024.

+ 06 học kỳ đối với thí sinh tự do (tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước)

+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mỏ và Công nghệ New Mexico (Mỹ)

- Tuyển thẳng sinh viên các trường ĐH kỹ thuật khác có nguyện vọng.

- Thí sinh tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024; tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Thí sinh có kết quả đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Thí sinh có kết quả học tập trung bình bậc THPT từ 6.5/10 (tốt nghiệp THPT)

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển | Tên ngành/nhóm | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển <sup>2</sup> 1 | Tổ hợp xét tuyển 2                                       | Tổ hợp xét tuyển 3 | Tổ hợp xét tuyển 4 |
|----|------------------|-------------------------------|----------------|--------------------------|---------------------------|----------|---------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|    |                  |                               |                |                          |                           |          |                                 | (đọc) THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo |                    |                    |

<sup>2</sup> Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập THPT, kết quả học tập cấp THPT



|     |            |            | ngành<br>xét<br>tuyển                     |     |                                                                                                               | kiến) |                  |              |                  |              |                  |              |                  |              |
|-----|------------|------------|-------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|
|     |            |            |                                           |     |                                                                                                               |       | Tổ<br>hợp<br>môn | Môn<br>chính | Tổ<br>hợp<br>môn | Môn<br>chính | Tổ<br>hợp<br>môn | Môn<br>chính | Tổ<br>hợp<br>môn | Môn<br>chính |
| (1) | (2)        | (3)        | (4)                                       | (5) | (6)                                                                                                           | (7)   | (8)              | (9)          | (10)             | (11)         | (12)             | (13)         | (14)             | (15)         |
| 1   | Đại<br>học | 7520301_LK | Kỹ thuật<br>Hóa học-<br>Hệ liên<br>kết Mỹ | 402 | Xét tuyển<br>dựa trên<br>kết quả thi<br>ĐGNL<br>của<br>ĐHQG<br>HCM,<br>ĐHQG<br>HN và<br>ĐGTD<br>của<br>ĐHBKHN | 5     | K00              |              | NL1              |              | Q00              |              |                  |              |
| 2   | Đại<br>học | 7520301_LK | Kỹ thuật<br>Hóa học-<br>Hệ liên<br>kết Mỹ | 100 | Xét tuyển<br>dựa trên<br>điểm thi<br>tốt nghiệp<br>THPT                                                       | 5     | A00              |              | A01              |              | D07              |              |                  |              |
| 3   | Đại<br>học | 7520301_LK | Kỹ thuật<br>Hóa học-<br>Hệ liên           | 200 | Xét tuyển<br>dựa trên<br>kết quả                                                                              | 5     | XHB              |              |                  |              |                  |              |                  |              |

20

|   |         |          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                                                         |    |     |     |     |  |  |  |
|---|---------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------|----|-----|-----|-----|--|--|--|
|   |         |          |                                                                                                                                                                                                                                                                       | của<br>ĐH BKHN |                                                         |    |     |     |     |  |  |  |
| 7 | Đại học | 75206000 | Ngành<br>Dầu khí<br>hệ chính<br>quy<br>(Tuyển<br>sinh<br>chung.<br>Gồm 3<br>ngành:<br>Kỹ thuật<br>Địa chất-<br>7520501;<br>Kỹ thuật<br>Dầu khí-<br>7520604;<br>Kỹ thuật<br>Hóa học-<br>7520301;<br>Phân<br>ngành<br>sau năm<br>nhất dựa<br>trên<br>nguyên<br>vọng của | 100            | Xét tuyển<br>dựa trên<br>điểm thi<br>tốt nghiệp<br>THPT | 45 | A00 | A01 | D07 |  |  |  |





|   |            |         |                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |                                                                                                               |    |     |  |     |     |  |  |  |
|---|------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--|-----|-----|--|--|--|
|   |            |         | sinh<br>viên)                                                                                                                                                                                                                                                         |     |                                                                                                               |    |     |  |     |     |  |  |  |
| 9 | Dại<br>học | 7520600 | Ngành<br>Dầu khí<br>hệ chính<br>quy<br>(Tuyển<br>sinh<br>chung.<br>Gồm 3<br>ngành:<br>Kỹ thuật<br>Địa chất-<br>7520501;<br>Kỹ thuật<br>Dầu khí-<br>7520604;<br>Kỹ thuật<br>Hóa học-<br>7520301;<br>Phân<br>ngành<br>sau năm<br>nhất dựa<br>trên<br>nguyên<br>vọng của | 402 | Xét tuyển<br>dựa trên<br>kết quả thi<br>ĐGNL<br>của<br>ĐHQG<br>HCM,<br>ĐHQG<br>HN và<br>ĐGTD<br>của<br>ĐHBKHN | 10 | K00 |  | NL1 | Q00 |  |  |  |



|    |            |            |                                           |     |                                                                                                               |   |     |  |     |  |     |  |  |  |  |  |  |
|----|------------|------------|-------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|--|-----|--|-----|--|--|--|--|--|--|
|    |            |            | sinh<br>viên)                             |     |                                                                                                               |   |     |  |     |  |     |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Đại<br>học | 7520604_LK | Kỹ thuật<br>Dầu khí-<br>Hệ liên<br>kết Mỹ | 100 | Xét tuyển<br>dựa trên<br>điểm thi<br>tốt nghiệp<br>THPT                                                       | 5 | A00 |  | A01 |  | D07 |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Đại<br>học | 7520604_LK | Kỹ thuật<br>Dầu khí-<br>Hệ liên<br>kết Mỹ | 200 | Xét tuyển<br>dựa trên<br>kết quả<br>học tập<br>THPT                                                           | 5 | XHB |  |     |  |     |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Đại<br>học | 7520604_LK | Kỹ thuật<br>Dầu khí-<br>Hệ liên<br>kết Mỹ | 402 | Xét tuyển<br>dựa trên<br>kết quả thi<br>ĐGNL<br>của<br>ĐHQG<br>HCM,<br>ĐHQG<br>HN và<br>DGTĐ<br>của<br>ĐHBKHN | 5 | K00 |  | NL1 |  | Q00 |  |  |  |  |  |  |

1.5. Ngưỡng đầu vào.



\* Thi sinh đã tốt nghiệp trung học với điểm trung bình học tập 3 năm học đạt tối thiểu 6,50 (trên thang điểm 10) (có xem xét kết quả học tập các môn *Toán, Vật lý, Hóa học và Tiếng Anh*).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thi sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

+ Mã trường: PVU;

+ Mã số ngành (Đại học chính quy): Tuyển sinh chung Ngành Dầu khí với mã đăng ký chung: 7520600 (gồm 03 ngành Kỹ thuật Địa chất: 7520501; Kỹ thuật Dầu khí: 7520604 và Kỹ thuật Hóa học: 7520301). Phân ngành sau năm thứ nhất.

+ Tổ hợp xét tuyển chung cho 03 ngành (Đại học chính quy): A00 *Toán, Vật lý, Hóa học*; A01: *Toán, Vật lý, Tiếng Anh*; D07 *Toán, Hóa học, Tiếng Anh*.

+ Mã số ngành (Hệ liên kết): ngành Khoa học trái đất/Địa chất Dầu khí: 7520501\_LK; Kỹ thuật Dầu khí: 7520604\_LK và Kỹ thuật Hóa học: 7520301\_LK).

+ Tổ hợp xét tuyển riêng cho từng ngành (Hệ liên kết): Ngành Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí: A00: *Toán, Vật lý, Hóa học*; A01: *Toán, Vật lý, Tiếng Anh*; D07: *Toán, Hóa học, Tiếng Anh*; Ngành Kỹ thuật Dầu khí: A00: *Toán, Vật lý, Hóa học*; A01: *Toán, Vật lý, Tiếng Anh*; D07: *Toán, Hóa học, Tiếng Anh*; Ngành Kỹ thuật Hóa học: A00: *Toán, Vật lý, Hóa học*; A01: *Toán, Vật lý, Tiếng Anh*.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

+ Đối với hệ chính quy:

- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thời gian, hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2024.

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 02/2024

**+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mỹ và Công nghệ New Mexico (Mỹ):**

- Xét tuyển thẳng thí sinh là sinh viên các trường đại học kỹ thuật khác có nguyện vọng: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2024.
  - Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thời gian, hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.
  - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2024.
  - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 02/2024
- 1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

**+ Đối với hệ chính quy:**

- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

**+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mỹ và Công nghệ New Mexico (Mỹ):**

- Xét tuyển thẳng thí sinh là sinh viên các trường đại học kỹ thuật khác có nguyện vọng: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2024.
  - Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT
- 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

**- Theo quy định của Bộ GD&ĐT**

- 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

**+ Đối với hệ chính quy:** Theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ dành cho sinh viên đại học công lập. Học phí có thể được điều chỉnh nếu được phê duyệt đề án tự chủ.

**+ Đối với hệ liên kết với Học viện New Mexico (Mỹ):**

- Ngành Kỹ thuật Dầu khí: 77 triệu/năm học (trong thời gian học tại PVU); 9.660USD/năm học (trong thời gian học tại Mỹ)

- Ngành Kỹ thuật Hóa học: 79 triệu/năm học (trong thời gian học tại PVU); 10.239USD/năm học (trong thời gian học tại Mỹ)
- Ngành Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí: 72 triệu/năm học (trong thời gian học tại PVU); 10.278USD/năm học (trong thời gian học tại Mỹ)

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

| STT | Tiêu đề         | Nội dung                                                                                           |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Xét tuyển đợt 1 | Xét tuyển đợt 1 theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Tuyển bổ sung phụ thuộc vào tình hình thực tế   |
| 2   | Xét tuyển đợt 2 | Tuyển bổ sung phụ thuộc vào tình hình thực tế và thông báo thông tin trên trang Web của Nhà trường |

1.12. Việc CSDT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 64.712.086.979 đồng (bao gồm nguồn thu từ kinh phí Tập đoàn cấp, thu từ đào tạo SV và Cao học, nguồn thu từ dịch vụ, NCKH ...)

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 9.498.582 đồng/năm (chi phí không bao gồm lương của GV và hoạt động bộ máy)



#### 1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

- Trong từng học kỳ, các SV đạt kết quả học tập từ loại giỏi trở lên sẽ được cấp học bổng (3.000.000đ/suất/HK). Ngoài ra, sinh viên học tập đạt loại giỏi cũng được các Công ty Dầu khí Quốc tế trao học bổng (lên đến 1500USD/suất). Hàng năm, SV có kết quả học tập xuất sắc sẽ có cơ hội nhận học bổng thực tập nước ngoài. Đặc biệt, sinh viên xuất sắc ngành Lọc-Hóa dầu được cấp học bổng thực tập tại Mỹ (UOP) và Đan Mạch (Handol Topsoe). Sinh viên có kết quả nghiên cứu khoa học tốt có cơ hội tham gia các Hội nghị khoa học Quốc tế và trong nước.
- Toàn bộ SV được ở miễn phí KTX với trang thiết bị đảm bảo sinh hoạt và học tập.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên
- 2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản quy định | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                 | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |

2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

| STT   | Tiêu đề                                            | Nội dung |
|-------|----------------------------------------------------|----------|
| 2.12. | Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành). |          |

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)**

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)**

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

**Cán bộ kê khai**

**(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)**

Phạm Thị Hoài Lan

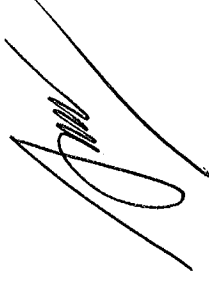
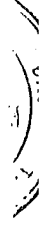
Họ và tên: Phạm Thị Hoài Lan

Số điện thoại: 0961904334

Email: lanpth@pvu.edu.vn

Ngày 12...tháng 6 năm 2024

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**

**1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| Stt | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VL VH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                      | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

| STT   | Tiêu đề                                            | Nội dung |
|-------|----------------------------------------------------|----------|
| 1.12. | Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành). |          |

**2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

**2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.**

**2.2. Phạm vi tuyển sinh.**

**2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):**

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.**

| Stt | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VL.VH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                      | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |

**2.5. Ngưỡng đầu vào.**

**2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.**

**2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.**

**2.8. Chính sách ưu tiên.**

**2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.**

**2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).**

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

| STT | Tiêu đề | Nội dung |
|-----|---------|----------|
|-----|---------|----------|

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

**Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa**

**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

| TT  | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo từ xa | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2)              | (3)                | (4)                 | (5)                      | (6)                       | (7)                | (8)                      | (9)                             | (10)                                                       | (11)                |

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.



| STT   | Tiêu đề                                          | Nội dung |
|-------|--------------------------------------------------|----------|
| 1.11. | Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành |          |

**Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng****CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/..... (Người học)**

| STT       | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                                         | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| A         | SAU ĐẠI HỌC                                                                               |                   | 54             |
| 1         | Tiến sĩ                                                                                   |                   | 0              |
| 1.1       | Tiến sĩ chính quy                                                                         |                   |                |
| 1.2       | Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |                   |                |
| 2         | Thạc sĩ                                                                                   |                   | 54             |
| 2.1       | Thạc sĩ chính quy                                                                         |                   | 54             |
| 2.1.1     | Kỹ thuật                                                                                  |                   | 54             |
| 2.1.1.1   | Kỹ thuật hoá học                                                                          | 8520301           | 10             |
| 2.1.1.2   | Kỹ thuật địa chất                                                                         | 8520501           | 10             |
| 2.1.1.3   | Kỹ thuật dầu khí                                                                          | 8520604           | 25             |
| 2.1.1.4   | Công trình biển                                                                           | 8520608           | 9              |
| 2.2       | Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |                   |                |
| B         | ĐẠI HỌC                                                                                   |                   | 208            |
| 3         | Đại học chính quy                                                                         |                   | 208            |
| 3.1       | Chính quy                                                                                 |                   | 202            |
| 3.1.1     | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học                     |                   |                |
| 3.1.2     | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |                   | 202            |
| 3.1.2.1   | Kỹ thuật                                                                                  |                   | 202            |
| 3.1.2.1.1 | Kỹ thuật hoá học                                                                          | 7520301           | 103            |
| 3.1.2.1.2 | Kỹ thuật địa chất                                                                         | 7520501           | 17             |
| 3.1.2.1.3 | Kỹ thuật dầu khí                                                                          | 7520604           | 82             |
| 3.2       | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                                       |                   |                |
| 3.3       | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                                        |                   |                |
| 3.4       | Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên                        |                   |                |
| 3.5       | Liên kết đào tạo với nước ngoài                                                           |                   | 6              |

|         |                                                                              |         |   |
|---------|------------------------------------------------------------------------------|---------|---|
| 3.5.1   | Kỹ thuật                                                                     |         | 6 |
| 3.5.1.1 | Kỹ thuật hoá học                                                             | 7520301 | 5 |
| 3.5.1.2 | Kỹ thuật địa chất                                                            | 7520501 | 0 |
| 3.5.1.3 | Kỹ thuật dầu khí                                                             | 7520604 | 1 |
| 4       | Đại học vừa làm vừa học                                                      |         | 0 |
| 4.1     | Vừa làm vừa học                                                              |         |   |
| 4.2     | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                          |         |   |
| 4.3     | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                           |         |   |
| 4.4     | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên |         |   |
| 5       | Từ xa                                                                        |         |   |
| C       | CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON                                              |         |   |
| 6       | Cao đẳng chính quy                                                           |         |   |
| 6.1     | Chính quy                                                                    |         |   |
| 6.2     | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy                               |         |   |
| 6.3     | Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng              |         |   |
| 7       | Cao đẳng vừa làm vừa học                                                     |         |   |
| 7.1     | Vừa làm vừa học                                                              |         |   |
| 7.2     | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học                         |         |   |
| 7.3     | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng        |         |   |

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 150000
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 48 phòng
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:  $m^2/người 32.5$

| TT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng ( $m^2$ ) |
|----|------------|----------|----------------------------------|
|----|------------|----------|----------------------------------|

|    |                                                                                                                                   |    |      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------|
| 1  | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | 43 | 3406 |
| 2  | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                            | 0  | 0    |
| 3  | Giảng đường từ 100 - 200 chỗ                                                                                                      | 3  | 500  |
| 4  | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                                         | 5  | 532  |
| 5  | Số phòng dưới 50 chỗ                                                                                                              | 13 | 715  |
| 6  | Số phòng học đa phương tiện                                                                                                       | 0  | 0    |
| 7  | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo                                                             | 22 | 1659 |
| 8  | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                                      | 1  | 163  |
| 9  | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                                         | 26 | 1112 |
| 10 | TỔNG                                                                                                                              | 70 | 4681 |

## 2.2 Các thông tin khác

Trường được Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam trang bị hệ thống các PTN hiện đại và đồng bộ với 22 phòng. Trong đó, nhiều thiết bị thí nghiệm chỉ có duy nhất tại PVU và VietsovPetro. Hệ thống PTN của PVU được các Kiểm định viên của Tổ chức kiểm định ABET (Hoa Kỳ) công nhận là hệ thống thí nghiệm đầy đủ và hoàn hảo, không chỉ có khả năng đảm bảo các hoạt động thí nghiệm/thực hành phục vụ cho các chương trình đào tạo trình độ đại học ở mức cao, mà còn đáp ứng tốt cho công tác nghiên cứu khoa học của Giảng viên và Sinh viên.;



|    |                   |  |         |                             |  |                   |
|----|-------------------|--|---------|-----------------------------|--|-------------------|
| 8  | Đàm Thị Thanh Hải |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 9  | Đàm Thị Thanh Hải |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 10 | Đỗ Quang Khánh    |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật dầu khí            |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 11 | Đỗ Quang Khánh    |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật dầu khí            |  | Kỹ thuật địa chất |
| 12 | Đỗ Quang Khánh    |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật dầu khí            |  | Công trình biển   |
| 13 | Đỗ Quang Khánh    |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật dầu khí            |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 14 | Đỗ Thị Thuỳ Linh  |  | Tiến sĩ | Địa vật lí                  |  | Kỹ thuật địa chất |
| 15 | Đỗ Thị Thuỳ Linh  |  | Tiến sĩ | Địa vật lí                  |  | Kỹ thuật địa chất |
| 16 | Đỗ Thị Thuỳ Linh  |  | Tiến sĩ | Địa vật lí                  |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 17 | Dương Chí Trung   |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 18 | Dương Chí Trung   |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 19 | Lê Quốc Huy       |  | Đại học | Công nghệ                   |  | Kỹ thuật dầu khí  |

|    |                |  |  |           |                                  |  |                   |
|----|----------------|--|--|-----------|----------------------------------|--|-------------------|
|    |                |  |  | thông tin |                                  |  |                   |
| 20 | Lê Quốc Huy    |  |  | Đại học   | Công nghệ thông tin              |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 21 | Lê Quốc Huy    |  |  | Đại học   | Công nghệ thông tin              |  | Kỹ thuật địa chất |
| 22 | Lê Quốc Phong  |  |  | Tiến sĩ   | Kỹ thuật nhiệt                   |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 23 | Lê Quốc Phong  |  |  | Tiến sĩ   | Kỹ thuật nhiệt                   |  | Kỹ thuật địa chất |
| 24 | Lê Quốc Phong  |  |  | Tiến sĩ   | Kỹ thuật nhiệt                   |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 25 | Lê Quốc Phong  |  |  | Tiến sĩ   | Kỹ thuật nhiệt                   |  | Công trình biển   |
| 26 | Lê Thanh Thanh |  |  | Tiến sĩ   | Kỹ thuật hoá học                 |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 27 | Lê Thanh Thanh |  |  | Tiến sĩ   | Kỹ thuật hoá học                 |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 28 | Lê Thị Huyền   |  |  | Tiến sĩ   | Quản lý tài nguyên và môi trường |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 29 | Lê Thị Huyền   |  |  | Tiến sĩ   | Quản lý tài nguyên và môi trường |  | Kỹ thuật địa chất |

|    |                      |  |         |                                  |  |                   |
|----|----------------------|--|---------|----------------------------------|--|-------------------|
| 30 | Lê Thị Huyền         |  | Tiến sĩ | Quản lý tài nguyên và môi trường |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 31 | Lê Thị Huyền         |  | Tiến sĩ | Quản lý tài nguyên và môi trường |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 32 | Lê Thị Mỹ Linh       |  | Tiến sĩ | Hóa lí thuyết và hoá lí          |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 33 | Lương Hải Linh       |  | Thạc sĩ | Kỹ thuật dầu khí                 |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 34 | Mai Thị Quỳnh Châu   |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật hoá học                 |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 35 | Mai Thị Quỳnh Châu   |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật hoá học                 |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 36 | Ngô Thu Kiều         |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học                     |  | Công trình biển   |
| 37 | Ngô Thu Kiều         |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học                     |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 38 | Ngô Thu Kiều         |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học                     |  | Kỹ thuật địa chất |
| 39 | Ngô Thu Kiều         |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học                     |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 40 | Nguyễn Hoàng Ngọc Tú |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp           |  | Kỹ thuật dầu khí  |



|    |                      |  |  |         |                                |  |  |                   |  |
|----|----------------------|--|--|---------|--------------------------------|--|--|-------------------|--|
|    |                      |  |  |         | dạy học                        |  |  |                   |  |
| 41 | Nguyễn Hoàng Ngọc Tú |  |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học |  |  | Công trình biên   |  |
| 42 | Nguyễn Hoàng Ngọc Tú |  |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học |  |  | Kỹ thuật địa chất |  |
| 43 | Nguyễn Hoàng Ngọc Tú |  |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học |  |  | Kỹ thuật hoá học  |  |
| 44 | Nguyễn Hữu Trường    |  |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật dầu khí               |  |  | Kỹ thuật dầu khí  |  |
| 45 | Nguyễn Thanh Tùng    |  |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật địa vật lý            |  |  | Kỹ thuật địa chất |  |
| 46 | Nguyễn Thanh Tùng    |  |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật địa vật lý            |  |  | Kỹ thuật địa chất |  |
| 47 | Nguyễn Thị Hà Phương |  |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học                   |  |  | Kỹ thuật dầu khí  |  |
| 48 | Nguyễn Thị Hà Phương |  |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học                   |  |  | Kỹ thuật địa chất |  |
| 49 | Nguyễn Thị Hà Phương |  |  | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học                   |  |  | Kỹ thuật hoá học  |  |
| 50 | Nguyễn Thị Phương    |  |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật hoá                   |  |  | Kỹ thuật địa chất |  |

|    |                         |  |         |                  |  |                   |
|----|-------------------------|--|---------|------------------|--|-------------------|
|    | Nhung                   |  |         | học              |  |                   |
| 51 | Nguyễn Thị Phương Nhung |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật hoá học |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 52 | Nguyễn Thị Phương Nhung |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật hoá học |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 53 | Nguyễn Tô Nga           |  | Thạc sĩ | Vật lý kỹ thuật  |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 54 | Nguyễn Tô Nga           |  | Thạc sĩ | Vật lý kỹ thuật  |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 55 | Nguyễn Tô Nga           |  | Thạc sĩ | Vật lý kỹ thuật  |  | Kỹ thuật địa chất |
| 56 | Nguyễn Văn Kiệt         |  | Thạc sĩ | Kỹ thuật hoá học |  | Kỹ thuật địa chất |
| 57 | Nguyễn Văn Kiệt         |  | Thạc sĩ | Kỹ thuật hoá học |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 58 | Phạm Bảo Ngọc           |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật dầu khí |  | Kỹ thuật địa chất |
| 59 | Phạm Bảo Ngọc           |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật dầu khí |  | Kỹ thuật địa chất |
| 60 | Phạm Bảo Ngọc           |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật dầu khí |  | Kỹ thuật dầu khí  |

|    |                     |             |         |                                |  |                   |
|----|---------------------|-------------|---------|--------------------------------|--|-------------------|
| 61 | Phạm Hồng Quang     | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Vật lý kỹ thuật                |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 62 | Phạm Hồng Quang     | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Vật lý kỹ thuật                |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 63 | Phạm Hồng Quang     | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Vật lý kỹ thuật                |  | Kỹ thuật địa chất |
| 64 | Phạm Hữu Tài        |             | Thạc sĩ | Kỹ thuật dầu khí               |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 65 | Phạm Hữu Tài        |             | Thạc sĩ | Kỹ thuật dầu khí               |  | Kỹ thuật địa chất |
| 66 | Phạm Huy Giao       | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Kỹ thuật địa chất              |  | Công trình biển   |
| 67 | Phạm Huy Giao       | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Kỹ thuật địa chất              |  | Kỹ thuật địa chất |
| 68 | Phạm Huy Giao       | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Kỹ thuật địa chất              |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 69 | Phan Minh Quốc Bình |             | Tiến sĩ | Kỹ thuật hoá học               |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 70 | Phan Minh Quốc Bình |             | Tiến sĩ | Kỹ thuật hoá học               |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 71 | Phùng Thanh Loan    |             | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học |  | Kỹ thuật địa chất |

|    |                  |  |         |                                |  |                   |
|----|------------------|--|---------|--------------------------------|--|-------------------|
| 72 | Phùng Thanh Loan |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học |  | Công trình biên   |
| 73 | Phùng Thanh Loan |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 74 | Phùng Thanh Loan |  | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 75 | Trần Ngọc Cung   |  | Đại học | Giáo dục Thể chất              |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 76 | Trần Ngọc Cung   |  | Đại học | Giáo dục Thể chất              |  | Kỹ thuật địa chất |
| 77 | Trần Ngọc Cung   |  | Đại học | Giáo dục Thể chất              |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 78 | Trần Ngọc Hiệp   |  | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin            |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 79 | Trần Ngọc Hiệp   |  | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin            |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 80 | Trần Ngọc Hiệp   |  | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin            |  | Kỹ thuật địa chất |
| 81 | Trần Thị Oanh    |  | Thạc sĩ | Kỹ thuật địa chất              |  | Kỹ thuật địa chất |

|    |                   |  |         |                  |  |                   |
|----|-------------------|--|---------|------------------|--|-------------------|
| 82 | Trương Thanh Tuấn |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật hoá học |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 83 | Trương Thanh Tuấn |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật hoá học |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 84 | Vũ Minh Hùng      |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện    |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 85 | Vũ Minh Hùng      |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện    |  | Công trình biển   |
| 86 | Vũ Minh Hùng      |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện    |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 87 | Vũ Minh Hùng      |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện    |  | Kỹ thuật địa chất |
| 88 | Vũ Thế Quang      |  | Thạc sĩ | Kỹ thuật dầu khí |  | Kỹ thuật dầu khí  |

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

| Stt | Họ và tên      | Cơ quan công tác                          | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo                 | Ngành tham gia giảng dạy |                   |
|-----|----------------|-------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------|
|     |                |                                           |                    |                     |                                    | Tên ngành cao đẳng       | Tên ngành đại học |
| 1   | Tạ Quang Minh  | Viện Dầu khí Việt Nam                     |                    | Tiến sĩ             | Kỹ thuật điện tử                   |                          | Kỹ thuật địa chất |
| 2   | Nguyễn Hoài Vũ | Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro        |                    | Tiến sĩ             | Kỹ thuật dầu khí                   |                          | Kỹ thuật dầu khí  |
| 3   | Đông Văn Hoàng | Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro        |                    | Tiến sĩ             | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                          | Kỹ thuật dầu khí  |
| 4   | Phan Thế Hải   | Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu |                    | Tiến sĩ             | Đại số và lý thuyết số             |                          | Kỹ thuật địa chất |
| 5   | Hoàng Văn Quý  | Hội Dầu khí Việt                          | Phó giáo sư        | Tiến sĩ             | Kỹ thuật địa vật lý                |                          | Kỹ thuật địa chất |

|    |                   |                                                     |             |         |                   |  |  |                   |  |
|----|-------------------|-----------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------|--|--|-------------------|--|
|    |                   | Nam                                                 |             |         |                   |  |  |                   |  |
| 6  | Đinh Thanh Xuân   | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội                     | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Triết học         |  |  | Kỹ thuật hoá học  |  |
| 7  | Hồ Trọng Long     | Công ty Dầu khí Idemitsu                            |             | Tiến sĩ | Kỹ thuật địa chất |  |  | Kỹ thuật địa chất |  |
| 8  | Lê Công Nhân      | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh     |             | Tiến sĩ | Toán giải tích    |  |  | Kỹ thuật hoá học  |  |
| 9  | Đinh Thanh Xuân   | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội                     | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Triết học         |  |  | Kỹ thuật địa chất |  |
| 10 | Nguyễn Khánh Hiếu | Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD Training) |             | Thạc sĩ | Kỹ thuật địa chất |  |  | Kỹ thuật dầu khí  |  |

|    |                     |                                                   |  |         |                     |  |                   |
|----|---------------------|---------------------------------------------------|--|---------|---------------------|--|-------------------|
| 11 | Hồ Trọng Long       | Công ty Dầu khí Idemitsu                          |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật địa chất   |  | Kỹ thuật địa chất |
| 12 | Nguyễn Thiên Thuyền | Công ty Cp Khoáng sản Thuận Phong                 |  | Đại học | Kỹ thuật địa chất   |  | Kỹ thuật địa chất |
| 13 | Nguyễn Minh Hoàng   | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC     |  | Thạc sĩ | Kỹ thuật hoá học    |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 14 | Doãn Ngọc San       |                                                   |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật địa vật lý |  | Kỹ thuật địa chất |
| 15 | Nguyễn Thị Hải Hà   | Viện Nghiên cứu khoa học và Thiết kế dầu khí biển |  | Thạc sĩ | Kỹ thuật địa vật lý |  | Kỹ thuật địa chất |
| 16 | Lê Công Nhân        | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.               |  | Tiến sĩ | Toán giải tích      |  | Kỹ thuật dầu khí  |



|    |                       |                                                                              |         |                     |  |                   |
|----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|--|-------------------|
|    | Hồ Chí Minh           |                                                                              |         |                     |  |                   |
| 17 | Lê Phúc Nguyên        | Viện Dầu khí Việt Nam                                                        | Tiến sĩ | Hoá học             |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 18 | Huỳnh Thanh Tùng      | Công ty dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Well Test Knowledge International           | Thạc sĩ | Kỹ thuật dầu khí    |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 19 | Nguyễn Hữu Nhân       | Công ty liên doanh điều hành Cừ Long                                         | Tiến sĩ | Kỹ thuật dầu khí    |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 20 | Phạm Huỳnh Quang Hiếu | Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường, Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa | Thạc sĩ | Khoa học môi trường |  | Kỹ thuật địa chất |

|    |                 |                                    |             |         |                                 |                   |
|----|-----------------|------------------------------------|-------------|---------|---------------------------------|-------------------|
|    |                 | - Vũng Tàu                         |             |         |                                 |                   |
| 21 | Trần Văn Trí    | Viện Dầu khí Việt Nam              |             | Thạc sĩ | Kỹ thuật hoá học                | Kỹ thuật hoá học  |
| 22 | Đinh Quang Sang | Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam |             | Thạc sĩ | Kỹ thuật địa chất               | Kỹ thuật địa chất |
| 23 | Phạm Thị Mùi    | Giảng viên tự do                   |             | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh | Công trình biên   |
| 24 | Doãn Ngọc San   |                                    |             | Tiến sĩ | Kỹ thuật địa vật lý             | Kỹ thuật địa chất |
| 25 | Đinh Thanh Xuân | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội    | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Triết học                       | Kỹ thuật địa chất |
| 26 | Nguyễn Hoàng    | Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro |             | Thạc sĩ | Kỹ thuật dầu khí                | Kỹ thuật địa chất |
| 27 | Nguyễn Tô Hoài  | Cựu giảng                          |             | Tiến sĩ | Kỹ thuật                        | Kỹ thuật hoá học  |

|    |                      |                                                                |  |         |                     |  |                  |
|----|----------------------|----------------------------------------------------------------|--|---------|---------------------|--|------------------|
|    |                      | viên<br>Trường Đại<br>học Dầu<br>khí Việt<br>Nam               |  |         | hoá học             |  |                  |
| 28 | Lê Phúc Nguyên       | Viện Dầu<br>khí Việt<br>Nam                                    |  | Tiến sĩ | Hoa học             |  | Kỹ thuật hoá học |
| 29 | Lê Nguyễn Hải<br>Nam | Trường Đại<br>học Bách<br>khoa -<br>ĐHQG Tp.<br>Hồ Chí<br>Minh |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật<br>dầu khí |  | Kỹ thuật dầu khí |
| 30 | Nguyễn Hữu Chính     | Liên doanh<br>Việt - Nga<br>Vietsovpetr<br>o                   |  | Tiến sĩ | Địa chất<br>học     |  | Kỹ thuật dầu khí |
| 31 | Nguyễn Tô Hoài       | Cựu giảng<br>viên<br>Trường Đại<br>học Dầu<br>khí Việt<br>Nam  |  | Tiến sĩ | Kỹ thuật<br>hoá học |  | Kỹ thuật hoá học |

|    |                       |                                      |             |         |                             |  |                  |
|----|-----------------------|--------------------------------------|-------------|---------|-----------------------------|--|------------------|
| 32 | Vũ Thị Thu Hiền       | Trường Cao đẳng Dầu khí              |             | Thạc sĩ | Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu |  | Kỹ thuật hoá học |
| 33 | Đặng Nguyễn Phương Vũ | Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro   |             | Tiến sĩ | Kinh tế học                 |  | Kỹ thuật dầu khí |
| 34 | Đặng Nguyễn Phương Vũ | Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro   |             | Tiến sĩ | Kinh tế học                 |  | Kỹ thuật hoá học |
| 35 | Đinh Thanh Xuân       | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội      | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Triết học                   |  | Công trình biển  |
| 36 | Lê Văn Sỹ             | Trường Cao đẳng Dầu khí              | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Cơ kỹ thuật                 |  | Công trình biển  |
| 37 | Nguyễn Quốc Hải       | Đại học Tôn Đức Thắng Tp.Hồ Chí Minh |             | Tiến sĩ | Kỹ thuật hoá học            |  | Kỹ thuật hoá học |
| 38 | Hoàng Quốc Khánh      | Hội Dầu                              |             | Tiến sĩ | Kỹ thuật                    |  | Kỹ thuật dầu khí |

|    |                       | khí Việt Nam                                      |             |         | địa chất         |  |                   |
|----|-----------------------|---------------------------------------------------|-------------|---------|------------------|--|-------------------|
| 39 | Trần Xuân Tùng        | Cựu giảng viên<br>Trường Đại học Dầu khí Việt Nam |             | Thạc sĩ | Công tác xã hội  |  | Kỹ thuật địa chất |
| 40 | Phạm Thị Nụ           | Trường Cao đẳng Dầu khí                           |             | Thạc sĩ | Kỹ thuật dầu khí |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 41 | Lê Văn Sỹ             | Trường Cao đẳng Dầu khí                           | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Cơ kỹ thuật      |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 42 | Phạm Hoàng Việt       | Liên doanh Việt - Nga<br>Vietsovpetr O            |             | Tiến sĩ | Kỹ thuật dầu khí |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 43 | Đặng Nguyên Phương Vũ | Liên doanh Việt - Nga<br>Vietsovpetr O            |             | Tiến sĩ | Kinh tế học      |  | Kỹ thuật địa chất |
| 44 | Nguyễn Mạnh Huân      | Viện Dầu khí Việt                                 |             | Tiến sĩ | Hóa học          |  | Kỹ thuật hoá học  |

|    |                  |                                                       |             |         |                           |                   |
|----|------------------|-------------------------------------------------------|-------------|---------|---------------------------|-------------------|
|    |                  | Nam                                                   |             |         |                           |                   |
| 45 | Phan Thế Hải     | Trưởng<br>Cao đẳng<br>Sư phạm<br>Bà Rịa -<br>Vũng Tàu |             | Tiến sĩ | Đại số và lí<br>thuyết số | Kỹ thuật hoá học  |
| 46 | Phan Thế Hải     | Trưởng<br>Cao đẳng<br>Sư phạm<br>Bà Rịa -<br>Vũng Tàu |             | Tiến sĩ | Đại số và lí<br>thuyết số | Kỹ thuật dầu khí  |
| 47 | Nguyễn Mạnh Huân | Viện Dầu<br>khí Việt<br>Nam                           |             | Tiến sĩ | Hoa học                   | Kỹ thuật hoá học  |
| 48 | Phan Thiên Hương | Trưởng Đại<br>học Mỏ -<br>Địa chất                    | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Kỹ thuật<br>địa chất      | Kỹ thuật địa chất |
| 49 | Đào Thanh Tùng   | Tổng công<br>ty thăm dò<br>khai thác<br>dầu khí       |             | Thạc sĩ | Kỹ thuật<br>dầu khí       | Kỹ thuật dầu khí  |
| 50 | Đinh Thanh Xuân  | Trưởng Đại<br>học Bách<br>khoa Hà                     | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Triết học                 | Kỹ thuật dầu khí  |

|    |                           | Nội                                          |             |         |                        |  |  |                   |
|----|---------------------------|----------------------------------------------|-------------|---------|------------------------|--|--|-------------------|
| 51 | Trương Minh<br>Hoàng      | Đại học<br>Văn Lang                          |             | Tiến sĩ | Kỹ thuật<br>xây dựng   |  |  | Kỹ thuật địa chất |
| 52 | Trương Tích Thiện         | Trường Đại<br>học Bách<br>khoa Tp.<br>HCM    | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Kỹ thuật cơ<br>khí     |  |  | Công trình biển   |
| 53 | Lê Bá Hùng                | Công ty<br>Cửu Long<br>JOC                   |             | Tiến sĩ | Hóa học                |  |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 54 | Nguyễn Hoàng              | Liên doanh<br>Việt - Nga<br>Vietsovpetr<br>o |             | Thạc sĩ | Kỹ thuật<br>dầu khí    |  |  | Kỹ thuật dầu khí  |
| 55 | Dương Huỳnh<br>Thanh Linh | Viện Công<br>nghệ Hóa<br>học                 |             | Đại học | Kỹ thuật<br>hoá học    |  |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 56 | ĐỖ CHIẾM TÀI              | Trường Đại<br>học Quốc<br>tế Hồng<br>Bàng    |             | Tiến sĩ | Hóa dầu                |  |  | Kỹ thuật hoá học  |
| 57 | Hoàng Văn Quý             | Hội Dầu<br>khí Việt                          | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Kỹ thuật<br>địa vật lý |  |  | Kỹ thuật địa chất |

\\ \ C . T . H . H .

|    |                  |                                                               |             |         |                      |                  |
|----|------------------|---------------------------------------------------------------|-------------|---------|----------------------|------------------|
|    |                  | Nam                                                           |             |         |                      |                  |
| 58 | Hoàng Quốc Khánh | Hội Dầu<br>khí Việt<br>Nam                                    |             | Tiến sĩ | Kỹ thuật<br>địa chất | Kỹ thuật dầu khí |
| 59 | Phạm Hoàng Việt  | Liên doanh<br>Việt - Nga<br>Vietsovpetr<br>o                  |             | Tiến sĩ | Kỹ thuật<br>dầu khí  | Kỹ thuật dầu khí |
| 60 | Trần Xuân Tùng   | Cựu giảng<br>viên<br>Trường Đại<br>học Dầu<br>khí Việt<br>Nam |             | Thạc sĩ | Công tác xã<br>hội   | Kỹ thuật dầu khí |
| 61 | Đinh Thanh Xuân  | Trường Đại<br>học Bách<br>khoa Hà<br>Nội                      | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Triết học            | Kỹ thuật dầu khí |
| 62 | Lê Văn Sỹ        | Trường<br>Cao đẳng<br>Dầu khí                                 | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Cơ kỹ thuật          | Kỹ thuật hoá học |
| 63 | Đinh Thanh Xuân  | Trường Đại<br>học Bách<br>khoa Hà                             | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Triết học            | Kỹ thuật hoá học |



|    |                       |                                                 |  |         |                                    |  |                   |  |
|----|-----------------------|-------------------------------------------------|--|---------|------------------------------------|--|-------------------|--|
|    |                       | Nội                                             |  |         |                                    |  |                   |  |
| 64 | Phan Đung             | Trường Cao đẳng Dầu khí                         |  | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |  | Kỹ thuật hoá học  |  |
| 65 | Đặng Nguyên Phương Vũ | Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro              |  | Tiến sĩ | Kinh tế học                        |  | Kỹ thuật hoá học  |  |
| 66 | Trần Xuân Tùng        | Cựu giảng viên Trường Đại học Dầu khí Việt Nam  |  | Thạc sĩ | Công tác xã hội                    |  | Kỹ thuật hoá học  |  |
| 67 | Lê Công Nhàn          | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh |  | Tiến sĩ | Toán giải tích                     |  | Kỹ thuật địa chất |  |

